

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Socialist Republic of Vietnam

CÔNG AN TỈNH THÁI NGUYÊN
Thai Nguyen Province's Public security
PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG
The traffic police Division

CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ

Car Registration Certificate

Số (Number): 011077

Mẫu số 09
Bản kèm theo Thông tư số 36/2010/TT-BCA
ngày 12 tháng 10 năm 2010 của Bộ Công an

Tên chủ xe (Owner's full name):

CÔNG TY CP PHỤ TÙNG MÁY SỐ 1

Địa chỉ (Address):

Tổ 10, Mỏ Chè, TX Sông Công, TN

Nhãn hiệu (Brand):

LEXUS

Loại xe (Type):

Ô tô con

Màu sơn (Color):

Đen

Năm sản xuất (Year of manufacture):

2010

Kích thước bao: -Dài (Length):

4870 m;

Overall dimension

Kích thước thùng: -Dài (Length):

m; Rộng (Width):

m; Cao (Height):

m

Tải trọng: Hàng hóa:

kg; số chỗ ngồi (Sit):

5 đứng (Stand):

năm (Lie):

Kích cỡ lốp trước/sau (Tire size):

Đăng ký xe có giá trị đến ngày
Valid until date

tháng

năm

Biển số đăng ký (N° Plate)

(T)

20A-083.66

Đăng ký lần đầu ngày:

First registration date

10/09/2010

Số máy (Engine N°):

J276143

Số khung (Chassis N°):

JTHBK1EG9A

2398151

Số loại: (Model code)

ES350

Dung tích (Capacity):

3456

Chiều dài cơ sở (Wheel Formula):

m

Tự trọng (Empty weight):

1635

kg

Cao (Height):

1450

m

Thái Nguyên ngày (date)

20 tháng

03 năm

2014

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Trần Trọng Khiêm

PHƯƠNG TIỆN

(VEHICLE)

Số đăng ký: 20A-083.66

Số quản lý: 2902S-020665

(Registration Number)

(Vehicle Inspection No.)

Loại phương tiện: (Type) ô tô con

Thương hiệu: (Mark) LEXUS

Số loại: (Model code) ES350

Số máy: (Engine Number) J276143

Số khung: (Chassis Number) JTHBK1EG-9A2398151

Năm, Nước sản xuất: 2010, Nhật Bản

Niên hạn SD:

(Manufactured Year and Country)

(Lifetime limit to)

Kinh doanh vận tải (Commercial Use) ☐ Cải tạo (Modification) ☐

2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)

Công thức bánh xe: 4x2 Vết bánh xe: 1575/1565 (mm)
(Wheel Formula) (Wheel Tread)

Kích thước bao: (Overall Dimension) 4870 x 1820 x 1450 (mm)

Kích thước lồng thùng xe (Inside cargo container dimension)
(mm)

Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) 2775 (mm)

Khối lượng bản thân: (Kerb mass) 1635 (kg)

Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: (kg)
(Design/Authorized pay load)

Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: 2123/2123 (kg)
(Design/Authorized total mass)

Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (kg)
(Design/Authorized towed mass)

Số người cho phép chở: 5 chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm
(Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)

Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) Xăng

Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) 3455 (cm³)

Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm) 203(kW)/6200(vp)

Số sê-ri: (No.) DB-2978064 757F8EEF

Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle)

1: 2; P215/55R17

2: 2; P215/55R17

Số phiếu kiểm định

(Inspection Report No)

2003D-10301/24

Có hiệu lực đến hết ngày

(Valid until) 15/09/2025

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 9 năm 2024



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Thái



Có lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph)

Có lắp camera (Equipped with camera)

Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued)

Ghi chú: Biển đăng ký nền trắng